

Số: /QĐ-UBND

Phong Quang, ngày 06 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**  
**xã Phong Quang giai đoạn 2026-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh giai đoạn 2026 - 2030 xã Phong Quang và Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 05/02/2026 của HĐND xã Phong Quang về điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/12/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 50/TTr-KT ngày 05 tháng 02 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội xã Phong Quang giai đoạn 2026-2030 (có kế hoạch chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kinh tế hướng dẫn các các cơ quan, đơn vị xã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026-2030; chủ trì theo dõi, tổng hợp báo cáo giữa kỳ, cuối kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030.

2. Các cơ quan, đơn vị

- Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2026-2030 chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của cơ quan, đơn vị theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030.

- Báo cáo giữa kỳ, cuối kỳ tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026-2030 và báo cáo định kỳ kế hoạch hàng năm, đảm bảo tiến độ, chất

lượng gửi Phòng Kinh tế, Văn phòng HĐND và UBND xã tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và Trưởng thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- 18 thôn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ánh Xuân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHONG QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phong Quang, ngày 06 tháng 02 năm 2026*

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển kinh tế xã hội xã Phong Quang giai đoạn 2026 - 2030**

#### **I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Giai đoạn 2026-2030, xã Phong Quang bước vào thời kỳ phát triển mới trong bối cảnh chung có nhiều thời cơ xen lẫn thách thức. Trên thế giới, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là chủ đạo, song các yếu tố bất ổn như xung đột, cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và rủi ro an ninh mạng tiếp tục diễn biến phức tạp. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, công nghệ số và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn phát triển mạnh mẽ, mở ra nhiều cơ hội tiếp cận tri thức và công nghệ mới nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao về đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi địa phương.

Trong nước, nền kinh tế tiếp tục giữ đà tăng trưởng ổn định, hướng tới mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình cao; nhiều ngành nghề mới dựa trên kinh tế số, kinh tế xanh và năng lượng tái tạo xuất hiện, đòi hỏi các địa phương phải chủ động thích ứng, đổi mới quản lý và nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ. Vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước tiếp tục được khẳng định; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được đẩy mạnh, tạo niềm tin và động lực mới cho phát triển. Các Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục là nguồn lực quan trọng đối với các địa bàn miền núi như xã Phong Quang.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, quá trình phát triển hạ tầng, chuyển đổi số và tái cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ; không gian phát triển được mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tuy nhiên, tỉnh cũng phải đối mặt với biến động kinh tế toàn cầu, lạm phát, giá nguyên liệu tăng, cùng những thách thức về thiên tai, dịch bệnh và tác động của biến đổi khí hậu. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông - lâm nghiệp, sinh kế của người dân và khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn.

Trong bối cảnh đó, xã Phong Quang vừa có cơ hội tận dụng các chính sách hỗ trợ, vừa phải đối mặt với khó khăn do xuất phát điểm kinh tế còn thấp, hạ tầng chưa đồng bộ, trình độ sản xuất của người dân còn hạn chế và tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Yêu cầu đặt ra đối với xã là phải đổi mới tư duy phát triển, tranh thủ tốt các nguồn lực của Trung ương, của tỉnh, phát huy lợi thế về đất đai, rừng và du lịch

sinh thái; đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp hàng hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là những yếu tố quan trọng định hình bối cảnh và yêu cầu trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 của xã.

## **II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Phấn đấu phát triển kinh tế – xã hội toàn diện, khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai, rừng và du lịch sinh thái; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ và ứng dụng khoa học công nghệ. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, nhất là giao thông, điện, viễn thông và hạ tầng số, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa – xã hội; thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và giảm nghèo bền vững. Cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, xây dựng môi trường sống an toàn, văn minh. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước. Phấn đấu đến năm 2030 đưa xã đạt chuẩn nông thôn mới, phát triển bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **III. MỤC TIÊU CHỦ YẾU**

### **1. Về kinh tế - Nông nghiệp**

(1) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) phấn đấu đạt bình quân 12,1%.

(2) Tổng thu nội địa giai đoạn 2026-2030 đạt 148,983 tỷ đồng, trong đó thu từ tiền sử dụng đất là 106,440 tỷ đồng; thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết là 42,543 tỷ đồng.

(3) Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm là 11%.

(4) Phấn đấu đến 2030, 100% thôn bản có đường giao thông, điện lưới, sóng điện thoại di động.

(5) Tổng sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt 2.000 tấn/năm.

(6) Diện tích trồng rừng đạt 80 ha/năm.

(7) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt trên 60 triệu đồng/năm.

(8) Phấn đấu đến năm 2030 có thêm 03 sản phẩm OCOP mới.

(9) Sản lượng chè búp tươi đến năm 2030 đạt 50 tấn/năm.

(10) Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng đến năm 2030 đạt 200 tấn/năm.

### **2. Về văn hóa - xã hội**

(11) Phấn đấu đến năm 2030 đạt chuẩn xã nông thôn mới.

(12) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn <2,3%.

- (13) Đến năm 2030, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- (14) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi): <11,3%
- (15) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT: 98%.
- (16) Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và phấn đấu đến năm 2030 đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2.
- (17) Phấn đấu đến năm 2030 có 100% trường học đạt chuẩn quốc gia.
- (18) Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 trung bình đạt 1,71 điểm % (*tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều mới đạt 5,72% đến năm 2030*)
- (19) Hằng năm, có trên 90% gia đình văn hóa và thôn đạt văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; Thành lập và duy trì ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao.
- (20) Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa: 100%
- (21) Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học đến năm 2030: 100%
- (22) Xã có trạm truyền thanh tốt: Tốt
- (23) 100% tổng số hồ sơ công việc của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng;
- (24) Đến năm 2030: Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s đạt 100%; Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G đạt 100%

### **3. Về Môi trường**

- (25) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì từ 75% trở lên.
- (26) Đến năm 2030, Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 85%.
- (27) Đến năm 2030: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt 85%; Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải tại nông thôn đạt 85%. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%
- (28) Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh: 20%

### **4. Về Quốc phòng - an ninh**

- (29) Tỷ lệ tuyển quân đạt 100%, thực hiện giáo dục bồi dưỡng, kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định: 23%.
- (30) Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm: 90%.
- (31) Số thôn đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự; thôn không ma túy: 18/18 thôn.

(32) Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số: 5,83%

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

#### **IV. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

##### **1. Về Kinh tế**

##### **1.1. Thu chi ngân sách**

- Tăng cường công tác thu ngân sách, rà soát nguồn thu, triển khai triệt để các nguồn thu để hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm... thực hiện chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát huy hiệu quả điểm, trung tâm mua bán. Thu hút nguồn lực đầu tư, nâng cấp, xây dựng, phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

##### **1.2. Quan tâm phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp**

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn xã; tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, tạo ra các sản phẩm đặc trưng riêng có giá trị kinh tế cao. Lồng ghép triển khai các mô hình/dự án có giá trị cao theo chuỗi giá trị gắn liền kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; Khuyến khích và tạo điều kiện chuyển đổi các diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Thực hiện tốt các giải pháp chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Tập trung chỉ đạo phát triển diện tích chè hiện có theo hướng thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng. Khuyến khích Nhân dân cải tạo vườn chè già cỗi, trồng mới các giống chè có năng suất, chất lượng cao. Gắn sản xuất chè với tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị kinh tế cho người trồng chè.

- Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng hàng hóa, bảo đảm an toàn dịch bệnh, nâng cao sản lượng thịt xuất chuồng. Khuyến khích Nhân dân duy trì quy mô chăn nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi. Tăng cường công tác tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại và giám sát dịch bệnh. Đẩy mạnh liên kết tiêu thụ sản phẩm, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn.

- Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ phát triển hàng hóa và

đề án mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP); khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trên địa bàn nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP hàng năm; hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, tỉnh.

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và thường xuyên rà soát và nâng cao chất lượng các tiêu chí để đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới và thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí thôn nông thôn mới theo các văn bản quy định hướng dẫn mới. Hằng năm, UBND xã ban hành cụ thể kế hoạch lộ trình chi tiết và dự kiến vốn để thực hiện chương trình MTQG, lập bảng theo dõi tiến độ giải ngân từng nguồn vốn để đôn đốc kịp thời tiến độ giải ngân.

### ***1.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đất đai, tài nguyên***

- Khuyến khích thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đặc biệt chú trọng phát triển các ngành, nghề chế biến nông lâm sản sau thu hoạch; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, đồ gỗ mỹ nghệ. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường. Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

### ***1.4. Quy hoạch, hạ tầng***

- Thực hiện rà soát các đề án quy hoạch, đề xuất xây dựng quy hoạch chung xã, xây dựng các quy hoạch phân khu, khu hoạch chi tiết... nhằm thu hút các nhà đầu tư triển khai các công trình, dự án trên địa bàn.

- Tiếp tục huy động, vận động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng. Thường xuyên rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu các công trình trên địa bàn.

## **2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội**

### ***2.1. Phát triển giáo dục và đào tạo***

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương, nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá phát triển giáo dục, đào tạo. Xây dựng môi trường giáo dục nền nếp, kỷ cương, an toàn, lành mạnh. Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh; nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn Quốc gia; gắn kết giáo

dục gia đình, nhà trường và xã hội. Quan tâm thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tăng cường phổ cập giáo dục, trong đó tập trung thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô trường, lớp, học sinh một cách hợp lý, thu gọn lại các điểm trường lẻ. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động thực hiện có hiệu quả phong trào học tập suốt đời trong toàn dân.

## ***2.2. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội***

Tiếp tục làm tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện đầy đủ các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường các biện pháp giảm nghèo bền vững; huy động các nguồn lực thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo. Triển khai hiệu quả các chính sách đối với người có công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế.

Quan tâm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; quản lý có hiệu quả người nghiện ma túy sau cai. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ các hộ gia đình đặc biệt khó khăn vươn lên phát triển kinh tế; phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc và các khu dân cư.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn gắn với phát triển sản xuất, dịch vụ và các ngành nghề phù hợp với điều kiện địa phương nhằm tạo thêm việc làm. Tăng cường đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng cho lao động nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường lao động. Phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để kết nối, giới thiệu việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ việc làm, góp phần giữ tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn dưới 2,3%.

## ***2.3. Nhiệm vụ công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân***

Làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân: Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn, hướng dẫn Nhân dân về công tác phòng chống dịch bệnh. Phát huy vai trò trách nhiệm của đội ngũ y tế ở khu dân cư. Thực hiện tốt công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường ở địa phương; Tăng cường phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt các dự án chương trình mục tiêu y tế, dân số.

## ***2.4. Công tác văn hóa, thể thao, thông tin tuyên truyền***



Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh. Phát triển văn hóa, nâng cao hiệu quả công tác gia đình bảo đảm giữ gìn bản sắc của các dân tộc trên địa bàn.

Phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng; khơi dậy niềm tự hào, ý thức trách nhiệm, tinh thần tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và toàn thể Nhân dân để trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tiếp tục xây dựng và phát triển thể dục thể thao quần chúng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường thể lực, trí lực cho Nhân dân phục vụ lao động, sản xuất, học tập, công tác.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hoá, thể thao và thông tin. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, tuyên truyền. Thực hiện hiệu quả phòng trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Đa dạng hoá các loại hình hoạt động văn hoá, thể thao, truyền thông; duy trì và phát triển các giải thể thao truyền thống; phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; tích cực tham gia và đạt giải cao trong các kỳ đại hội thể dục thể thao các cấp. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá thông tin. Nâng cao chất lượng hoạt động trang thông tin điện tử xã; đảm bảo an ninh mạng, an ninh thông tin.

### ***2.5. Công tác ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số***

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; đẩy mạnh phát triển đồng bộ chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường quản lý an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; phòng, chống hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập hệ thống quản lý, điều hành chính quyền điện tử; tham gia chia sẻ dữ liệu quản lý công dân trong một số lĩnh vực công trực tuyến như: Định danh điện tử, lưu trữ và truy xuất thông tin người dân.

Tăng cường phối hợp với Sở chuyên môn và các doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng mạng băng rộng cố định và mở rộng vùng phủ sóng 5G trên địa bàn. Ưu tiên triển khai tại khu dân cư tập trung, cơ quan hành chính, trường học và các điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ Internet tốc độ cao phục vụ sản xuất, học tập và chuyển

đổi số. Thường xuyên rà soát, tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai nhằm bảo đảm đạt chỉ tiêu về truy nhập băng rộng 1Gb/s và tỷ lệ dân số phủ sóng 5G.

## **2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo**

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo. Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, góp phần tăng cường gắn kết khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo vào giữ gìn và nâng cao đạo đức truyền thống xã hội, xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội. Thực hiện đầy đủ chính sách dân tộc, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở ở vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với các cấp ủy đảng, chính quyền.

## **3. Công tác quốc phòng - an ninh**

### **3.1. Công tác quân sự, quốc phòng**

Thực hiện tốt công tác quân sự, quốc phòng gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng cho các đối tượng. Thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác, nắm chắc tình hình, âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, kịp thời phối hợp giải quyết tốt các vụ việc xảy ra ở cơ sở. Thực hiện tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, có tinh thần sẵn sàng chiến đấu. Giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự hàng năm đạt loại tốt trở lên. Nâng cao vai trò trách nhiệm trong công tác động viên tuyển quân, đăng ký, quản lý nắm chắc thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, bảo đảm chất lượng và hoàn thành chỉ tiêu giao quân hàng năm theo quy định.

Tăng cường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ. Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý, tuyển chọn công dân đủ điều kiện tham gia lực lượng dân quân, tự vệ theo quy định. Quan tâm đào tạo, huấn luyện, nâng cao chất lượng chính trị và trình độ quân sự cho lực lượng dân quân, tự vệ. Thường xuyên rà soát, củng cố tổ chức, bảo đảm số lượng, chất lượng và cơ cấu lực lượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh địa phương.

### ***3.2. Công tác đảm bảo an ninh trật tự***

Phát huy sức mạnh cả hệ thống chính trị tham gia phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, nắm chắc, quản lý chặt chẽ địa bàn, mục tiêu, đối tượng. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới. Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Nắm vững tình hình, chủ động đấu tranh, trấn áp, ngăn chặn các loại tội phạm. Phòng chống các tệ nạn xã hội, giải quyết tốt các vụ việc trên địa bàn không để điểm nóng và trọng án xảy ra, không để các loại tội phạm gia tăng và phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự. Xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, hỗ trợ tốt cho lực lượng Công an xã trong thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, 100% thôn đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự.

### ***3.3. Cải cách tư pháp; chú trọng tiếp công dân, giải quyết đơn thư và đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực***

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp; thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; duy trì xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư của công dân và có giải pháp giải quyết kịp thời.

### **4. Công tác cải cách hành chính**

Thực hiện nghiêm kỷ luật trong hoạt động công vụ, xây dựng các quy định chi tiết trong việc thực hiện các bộ thủ tục hành chính đảm bảo phân giao nhiệm vụ rõ ràng. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh việc thực hiện cải cách tài chính công theo hướng xã hội hoá trong các ngành, lĩnh vực cung cấp dịch vụ, nhằm cung cấp các dịch vụ công ngày càng có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính nhằm đơn giản hóa, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời đáp ứng mục tiêu quản lý nhà nước. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, điều hành và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị trực thuộc để kịp thời đề ra biện pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém và kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức có hành vi, thái độ nhũng nhiễu, hách dịch, cửa quyền hoặc gây

phiên hà đối với tổ chức và công dân nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính, nhất là ở cấp cơ sở.

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, rà soát chức năng, nhiệm vụ, bố trí biên chế theo cơ cấu, vị trí việc làm, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Giải quyết tốt các chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm, thái độ ứng xử và đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính tại các phòng, ban kịp thời phát hiện và nhân rộng những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong thực hiện cải cách hành chính, chỉ rõ những hạn chế, yếu kém để rút kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang. Các cơ quan, đơn vị của xã theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch công tác hàng năm để thực hiện. Hàng năm tổ chức đánh giá, tình hình thực hiện kế hoạch để kịp thời có giải pháp, đề xuất chủ trương chính sách cho phù hợp tình hình thực tế và chính sách hiện hành của Nhà nước nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra./.

---

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND xã Phong Quang)*

| STT      | Các nội dung các chỉ tiêu                                                                            | ĐVT     | Giai đoạn 2021-2025 | KH năm 2026 | KH năm 2027 | KH năm 2028 | KH năm 2029 | KH năm 2030 | Giai đoạn 2026-2030 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>KINH TẾ</b>                                                                                       |         |                     |             |             |             |             |             |                     |
| 1.       | Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước<br>(không bao gồm thu tiền sử dụng đất)<br>phần đầu đạt bình quân | %       | <b>0</b>            | 3,4         | 25          | 10          | 4,5         | 15,2        | <b>12,1</b>         |
| 2.       | Thu nội địa, trong đó:                                                                               | Tỷ đồng | -                   | 11,5        | 31          | 33,8        | 35,2        | 38,5        | <b>150</b>          |
|          | - Thu tiền sử dụng đất                                                                               | Tỷ đồng | -                   | 5,1         | 23          | 25          | 26          | 27,9        | <b>107</b>          |
|          | - Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết               | Tỷ đồng | -                   | 6,4         | 8           | 8,8         | 9,2         | 10,6        | <b>43</b>           |
| 3.       | Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân                                             | %       | <b>0</b>            | 11          | 11          | 11          | 11          | 11          | <b>11</b>           |
| 4.       | Tỷ lệ thôn bản có đường giao thông được cứng hóa đi lại thuận tiện                                   | %       | <b>88,8</b>         | 95          | 95          | 100         | 100         | 100         | <b>100</b>          |
|          | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới đảm bảo theo quy chuẩn                                           | %       | <b>97,05</b>        | 98          | 98,5        | 99          | 99,5        | 100         | <b>100</b>          |

| STT       | Các nội dung các chỉ tiêu                                                 |                                                                                          | ĐVT        | Giai đoạn 2021-2025 | KH năm 2026 | KH năm 2027 | KH năm 2028 | KH năm 2029 | KH năm 2030      | Giai đoạn 2026-2030 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------|---------------------|
|           | Tỷ lệ thôn bản có sóng điện thoại di động                                 |                                                                                          | %          | <b>88,8</b>         | 95          | 95          | 100         | 100         | 100              | <b>100</b>          |
| 5.        | Tổng sản lượng lương thực có hạt hàng năm                                 |                                                                                          | tấn        | <b>2.158</b>        | 2.000       | 2.000       | 2.000       | 2.000       | 2.000            | <b>2.000</b>        |
| 6.        | Trồng rừng tập trung                                                      |                                                                                          | ha         | <b>324,28</b>       | 80          | 80          | 80          | 80          | 80               | <b>400</b>          |
| 7.        | Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 đạt trên 60 triệu đồng/năm. |                                                                                          | Triệu đồng | <b>48</b>           | 51          | 54          | 59          | 62          | 65               | <b>65</b>           |
| 8.        | Phát triển sản phẩm OCOP mới                                              |                                                                                          | Sản phẩm   | <b>2</b>            | 1           | 0           | 1           | 1           | 0                | <b>3</b>            |
| 9.        | Sản lượng chè búp tươi                                                    |                                                                                          | Tấn        | <b>36</b>           | 45          | 46          | 47          | 48          | 50               | <b>50</b>           |
| 10.       | Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng                       |                                                                                          | Tấn        |                     | 190         | 192         | 195         | 198         | 200              | <b>200</b>          |
| <b>II</b> | <b>VĂN HÓA-XÃ HỘI</b>                                                     |                                                                                          |            |                     |             |             |             |             |                  |                     |
| 11.       | Xã đạt chuẩn xã nông thôn mới                                             | Theo Khung Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022) | Tiêu chí   | <b>11/19</b>        | 13/19       | 15/19       | 17/19       | 19/19       | Hoàn thiện hồ sơ | <b>19/19</b>        |
|           |                                                                           | Theo khung Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030 (theo Quyết                                   | Tiêu chí   | <b>2</b>            | 3           | 6           | 8           | 10          | Hoàn thiện hồ    | <b>10/10</b>        |

| STT | Các nội dung các chỉ tiêu                                                                                                                              |                                                      | ĐVT | Giai<br>đoạn<br>2021-<br>2025 | KH năm<br>2026 | KH năm<br>2027 | KH năm<br>2028 | KH<br>năm<br>2029 | KH<br>năm<br>2030 | Giai<br>đoạn<br>2026-<br>2030 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
|     |                                                                                                                                                        | <i>định 51/2025/QĐ-<br/>TTg ngày<br/>29/12/2025)</i> |     |                               |                |                |                |                   | sơ                |                               |
| 12. | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                                                                             |                                                      | %   | <b>&gt;73</b>                 | >73            | >74            | >74,5          | >75               | >75               | <b>&gt;75</b>                 |
|     | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp                                                                                                      |                                                      | %   | -                             | >38            | >38            | >38            | >38               | >38               | <b>&gt;38</b>                 |
|     | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn                                                                                                                  |                                                      | %   |                               | <2,3           | <2,3           | <2,3           | <2,3              | <2,3              | <b>&lt;2,3</b>                |
| 13. | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                                           |                                                      | %   | <b>98</b>                     | 98             | 98             | 99             | 99                | 100               | <b>100</b>                    |
| 14. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)                                                                                           |                                                      | %   | <b>11,3</b>                   | <11,3          | <11,3          | <11,3          | <11,3             | <11,3             | <b>&lt;11,3</b>               |
| 15. | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS                                                                                                                         |                                                      | %   | <b>98</b>                     | 98             | 98             | 98             | 98                | 98                | <b>98</b>                     |
| 16. | Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; Giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2 |                                                      |     | <b>Giữ<br/>vững</b>           | Giữ<br>vững    | Giữ<br>vững    | Giữ<br>vững    | Giữ<br>vững       | Giữ<br>vững       | <b>Giữ<br/>vững</b>           |
|     | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi                                                                                                     |                                                      | %   | <b>70</b>                     | 85             | 95             | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |

| STT | Các nội dung các chỉ tiêu                                                                                         | ĐVT | Giai<br>đoạn<br>2021-<br>2025 | KH năm<br>2026 | KH năm<br>2027 | KH năm<br>2028 | KH<br>năm<br>2029 | KH<br>năm<br>2030 | Giai<br>đoạn<br>2026-<br>2030 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| 17. | Phấn đấu đến năm 2030 có 100% trường học đạt chuẩn quốc gia.                                                      | %   | <b>75</b>                     | 75             | 75             | 75             | 75                | 100               | <b>100</b>                    |
| 18. | Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                   | %   | <b>12,2</b>                   | 11,5           | 8              | 5,5            | 3,5               | 0                 | <b>0</b>                      |
|     | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giai đoạn 2026-2030 (đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo còn 5,72%) | %   |                               | 2,03           | 2              | 2              | 2                 | 2                 | <b>2</b>                      |
| 19. | Tỷ lệ gia đình đạt gia đình văn hóa                                                                               | %   | <b>94</b>                     | >90            | >90            | >90            | >90               | >90               | <b>&gt;90</b>                 |
|     | Tỷ lệ thôn đạt chuẩn thôn văn hóa                                                                                 | %   | <b>94,4</b>                   | >90            | >90            | >90            | >90               | >90               | <b>&gt;90</b>                 |
|     | Thành lập và duy trì ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao                                          | CLB | -                             | 01             | 01             | 01             | 01                | 01                | <b>05</b>                     |
| 20. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa                                                                           | %   | <b>100</b>                    | 100            | 100            | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |
| 21. | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học đến năm 2030                                        | %   | <b>97,3</b>                   | 98             | 99             | 99             | 100               | 100               | <b>100</b>                    |
| 22. | Xã có trạm truyền thanh tốt                                                                                       | Tốt | <b>Tốt</b>                    | Tốt            | Tốt            | Tốt            | Tốt               | Tốt               | Tốt                           |
| 23. | Tổng số hồ sơ công việc của xã được xử                                                                            | %   |                               | 100            | 100            | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |



| STT        | Các nội dung các chỉ tiêu                                                                 | ĐVT | Giai<br>đoạn<br>2021-<br>2025 | KH năm<br>2026 | KH năm<br>2027 | KH năm<br>2028 | KH<br>năm<br>2029 | KH<br>năm<br>2030 | Giai<br>đoạn<br>2026-<br>2030 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
|            | lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)         |     |                               |                |                |                |                   |                   |                               |
|            | Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng                                             | %   | -                             | 100            | 100            | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |
| 24.        | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên địa bàn 1Gb/S | %   | -                             | 95             | 96             | 97             | 98                | 100               | <b>100</b>                    |
|            | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G                                                                  | %   | -                             | 60             | 70             | 80             | 90                | 100               | <b>100</b>                    |
| <b>III</b> | <b>MÔI TRƯỜNG</b>                                                                         |     |                               |                |                |                |                   |                   |                               |
| 25.        | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                        | %   | <b>84,3</b>                   | >75%           | >75%           | >75%           | >75%              | >75%              | <b>&gt;75%</b>                |
| 26.        | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định                               | %   | <b>20,5</b>                   | 50             | 60             | 68             | 78                | 85                | <b>85</b>                     |
|            | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                                                     | %   | <b>75</b>                     | 78             | 79             | 81             | 83                | 85                | <b>85</b>                     |
| 27.        | Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải tại nông thôn                                               | %   | <b>80</b>                     | 81             | 82             | 83             | 84                | 85                | <b>85</b>                     |
|            | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                           | %   | -                             | 100            | 100            | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |

| STT       | Các nội dung các chỉ tiêu                                                                   | ĐVT  | Giai<br>đoạn<br>2021-<br>2025 | KH năm<br>2026 | KH năm<br>2027 | KH năm<br>2028 | KH<br>năm<br>2029 | KH<br>năm<br>2030 | Giai<br>đoạn<br>2026-<br>2030 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| 28.       | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh                              | %    | -                             | 10             | 12             | 15             | 17                | 20                | <b>20</b>                     |
| <b>IV</b> | <b>QUỐC PHÒNG-AN NINH</b>                                                                   |      |                               |                |                |                |                   |                   |                               |
| 29.       | Tuyển quân hằng năm                                                                         | %    | <b>100</b>                    | 100            | 100            | 100            | 100               | 100               | <b>100</b>                    |
|           | Thực hiện giáo dục bồi dưỡng, kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định | %    | <b>23</b>                     | 23             | 23             | 23             | 23                | 23                | <b>23</b>                     |
| 30.       | Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm                                               | %    | -                             | 90             | 90             | 90             | 90                | 90                | <b>90</b>                     |
| 31.       | Số thôn đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự                                                | thôn | -                             | 15             | 16             | 17             | 18                | 18                | <b>18</b>                     |
| 32.       | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số                                               | %    |                               | 4,85           | 5,17           | 5,49           | 5,81              | 5,83              | <b>5,83</b>                   |